FireAnt

CTCP Khoáng sản Bình Định (HSX: BMC)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	20,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	21,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,179
SL cổ phiếu LH	12,392,630
KLGD BQ 20 phiên (CP)	76,130
% sở hữu nước ngoài	4.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	253
P/E	9.5
EPS	2,152

	YTD	1T	3T	6T
BMC	40.0%	1.0%	19.0%	14.0%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

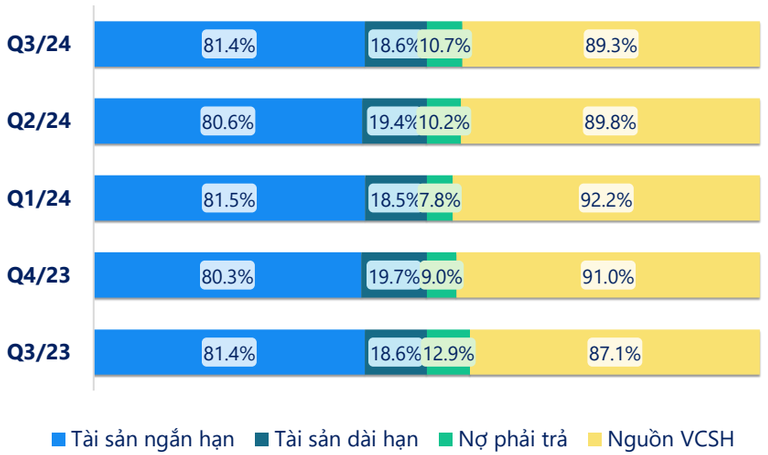

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

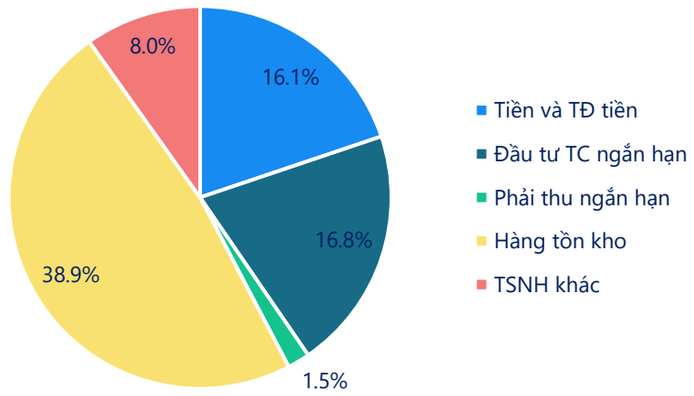

Q3/24

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

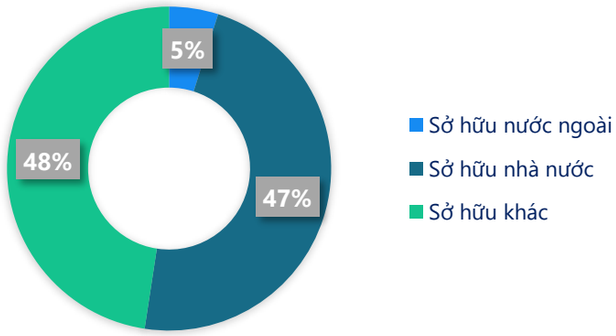

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

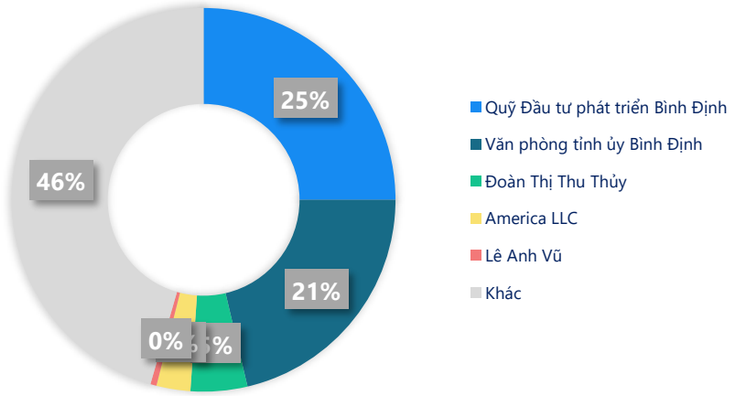

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

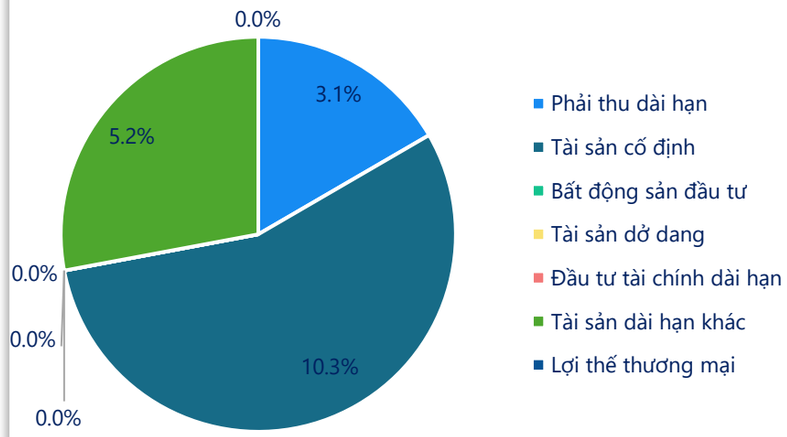

Q3/24

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Khoáng sản Bình Định (HSX: BMC)

Tiền và tương đương tiền

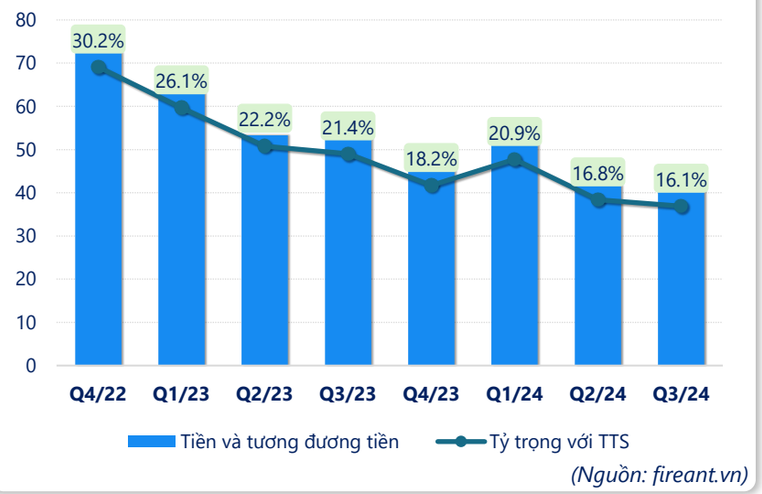

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

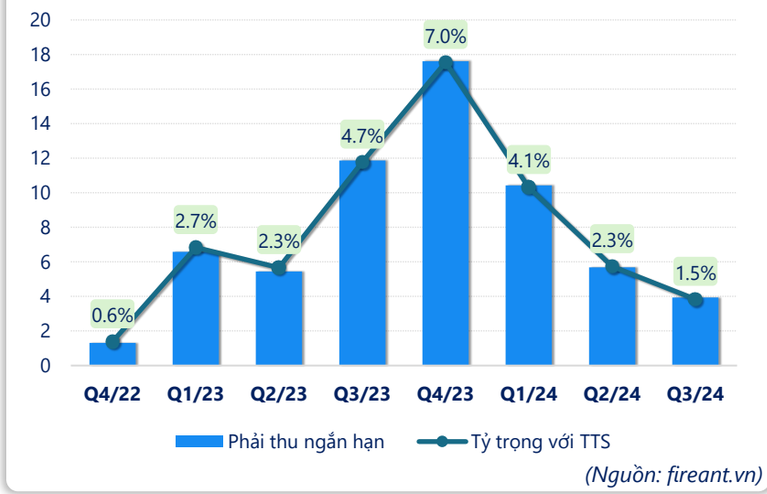

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

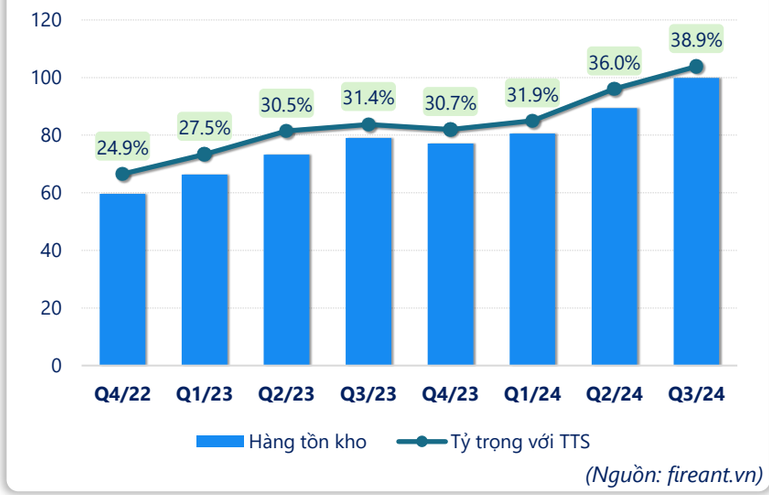

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

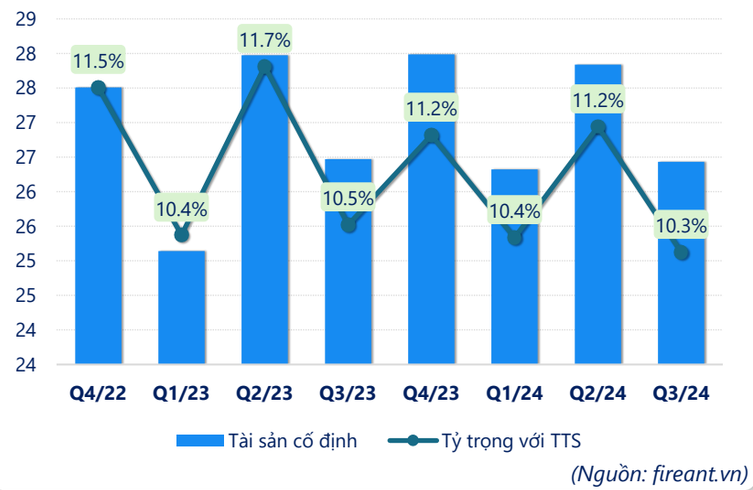

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

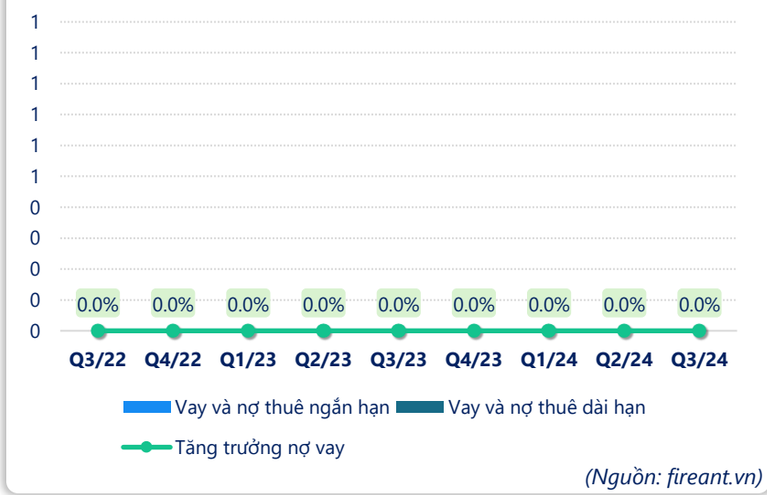

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

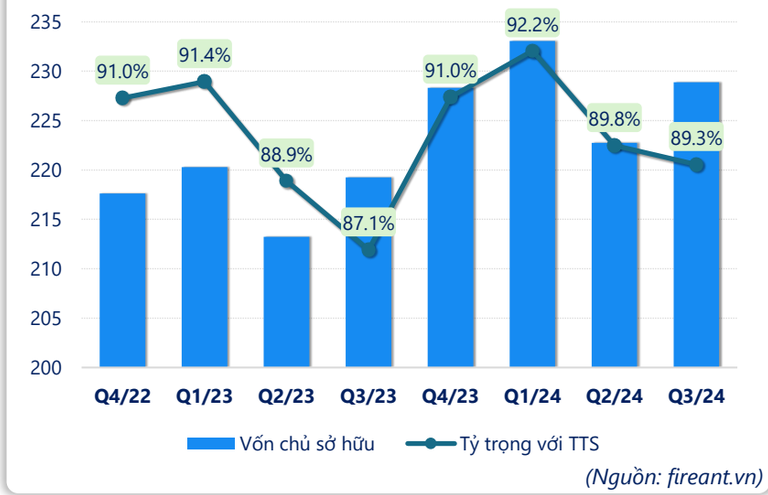

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Khoáng sản Bình Định (HSX: BMC)

Kết quả kinh doanh

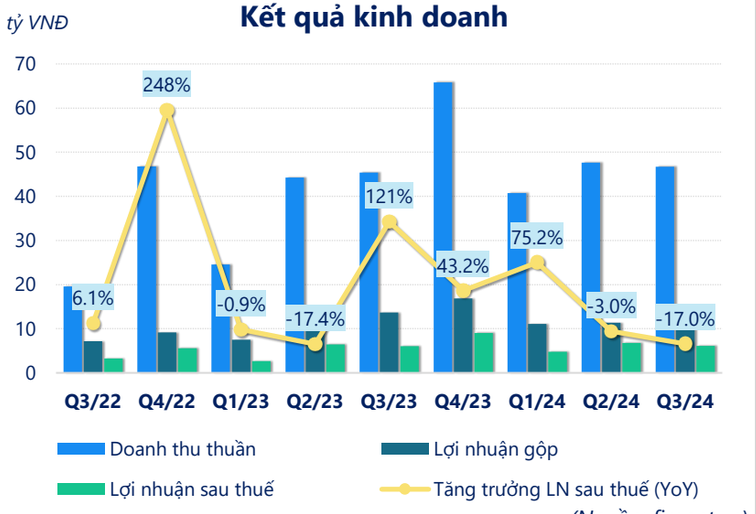

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

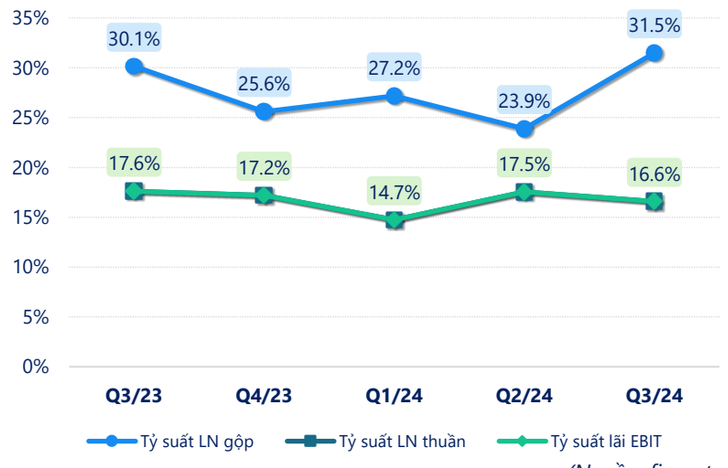

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

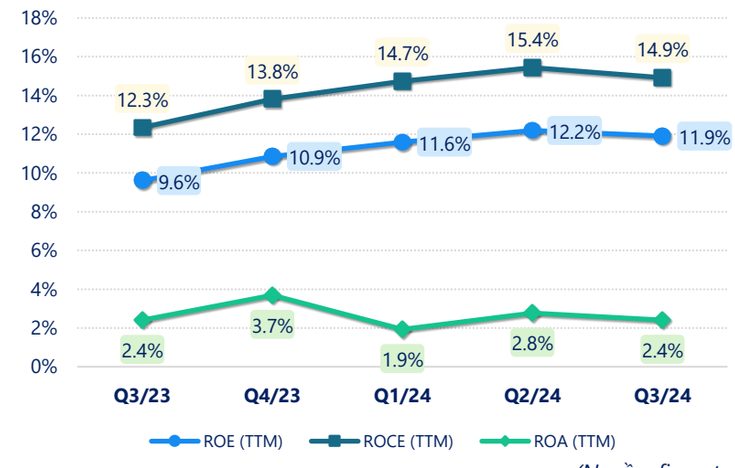

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

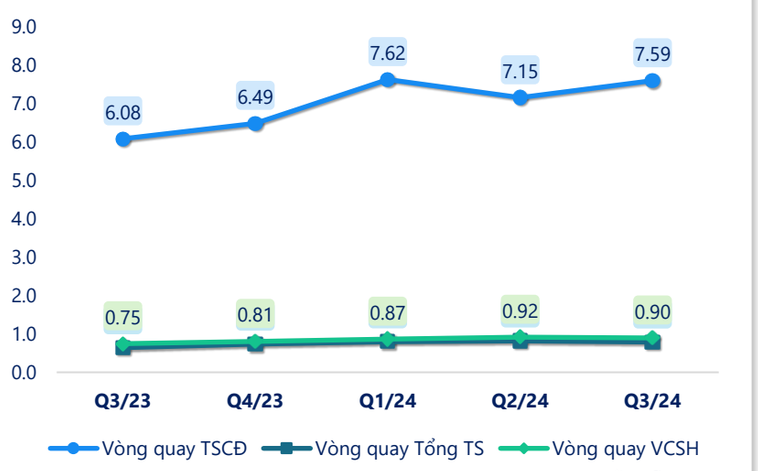

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

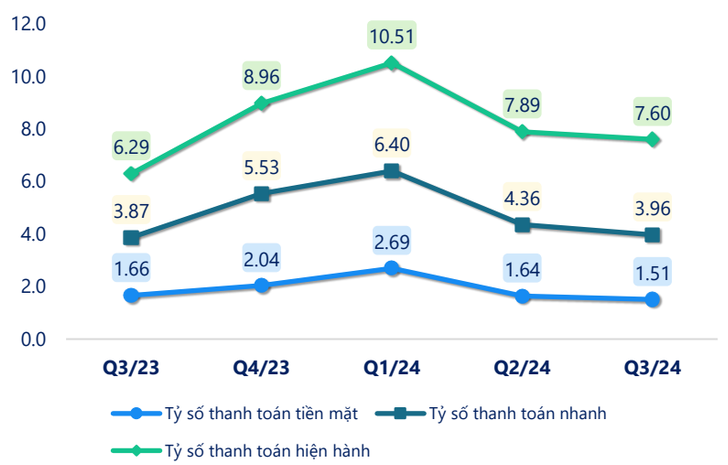

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

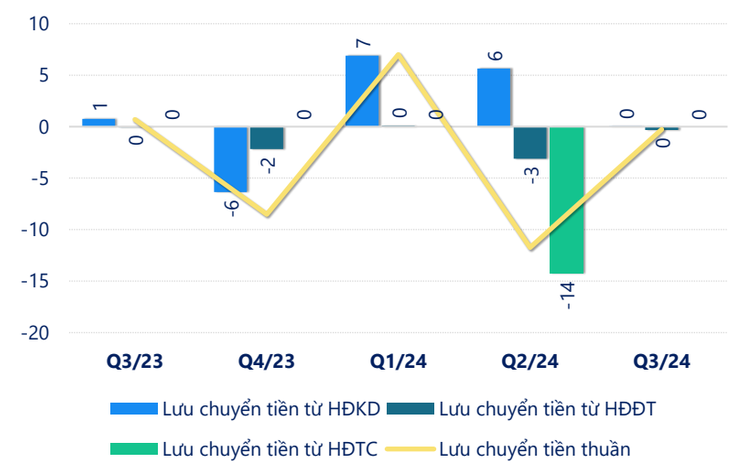

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Khoáng sản Bình Định (HSX: BMC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**256**	**251**	**2.2%**
Tài sản ngắn hạn	209	201	3.6%
Tiền và tương đương tiền	41.4	45.7	-9.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	43.0	43.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	3.93	17.6	-77.6%
Hàng tồn kho	99.8	77.1	29.5%
Tài sản ngắn hạn khác	20.5	18.0	14.3%
Tài sản dài hạn	**47.7**	**49.4**	**-3.4%**
Phải thu dài hạn	7.93	7.93	0.0%
Tài sản cố định	26.4	28.0	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.05	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**13.3**	**13.4**	**-0.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	27.5	22.5	22.2%
Nợ ngắn hạn	**27.5**	**22.5**	**22.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.64	1.48	-56.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**229**	**228**	**0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**229**	**228**	**0.2%**
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	45.4	65.8	40.8	47.6	46.7
Giá vốn hàng bán	31.7	49.0	29.7	36.2	32.0
Lợi nhuận gộp	13.7	16.8	11.1	11.4	14.7
Doanh thu HĐTC	0.64	2.32	0.51	3.17	0.01
Chi phí TC	0	0	0	0	0.44
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.51	2.22	1.46	1.66	1.67
Chi phí QLDN	4.82	5.64	4.12	4.54	4.86
LN thuần từ HĐKD	7.99	11.3	6.01	8.35	7.75
Lợi nhuận khác	0	0	0	0	0
LN trước thuế	7.99	11.3	6.01	8.35	7.75
Lợi nhuận sau thuế	6.03	9.04	4.76	6.75	6.12
LNST của CĐ cty mẹ	6.03	9.04	4.76	6.75	6.12

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.76	-6.35	6.90	5.63	0.04
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.07	-2.17	0.10	-3.12	-0.31
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	-14.3	0
Tiền đầu kỳ	53.3	54.0	45.7	52.7	41.6
Lưu chuyển tiền thuần	**0.69**	**-8.52**	**7.00**	**-11.7**	**-0.27**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.26	0	0.64	0
Tiền cuối kỳ	54.0	45.7	52.7	41.6	41.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic